ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 107/2026/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 7 năm 2026 và thay thế toàn bộ Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An quy định phạm vi vùng phụ cận bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Tổng Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Miền Nam; Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Tây Ninh; Giám đốc Trung tâm Thủy

lợi và Nước sạch và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- CVP, PCVP.UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Phòng KTTC;
- Lưu: VT. Quoc.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Hẳn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 107 /2026/QĐ-UBND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định phạm vi vùng phụ cận đối với các công trình, hệ thống công trình thủy lợi đầu tư từ ngân sách nhà nước, hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, vốn tài trợ của các tổ chức, cá nhân do Nhà nước quản lý đã được xây dựng hoàn thành và đưa vào quản lý, khai thác, sử dụng; các suối, rạch tự nhiên đã được đầu tư, cải tạo thành công trình thủy lợi do Nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi

1. Phạm vi vùng phụ cận đối với công trình hồ chứa nước Dầu Tiếng

a) Đối với tràn xả lũ: 300 m tính từ tường cánh thượng lưu về phía lòng hồ, 300 m từ tường cánh hạ lưu tràn xả lũ về phía hạ lưu và 50m tính từ vai tràn ra mỗi bên.

b) Đối với đập chính: 300 m tính từ chân đập, kể cả thượng lưu và hạ lưu.

c) Đối với tuyến đập phụ: phía thượng lưu, phạm vi vùng phụ cận là 300 m tính từ chân đập thượng lưu về phía lòng hồ; phía hạ lưu đo theo khoảng cách thực tế từ chân đập hạ lưu đến hết mép đường nhựa ĐT781, cụ thể:

Từ K0 - K1+70 (mốc 1 đến mốc 6): phía hạ lưu, phạm vi vùng phụ cận là 50 m tính từ chân đập phụ trở ra.

Từ K1+70 - K1+342 (mốc 7 đến mốc 8): phạm vi vùng phụ cận là 51 m tính từ chân đập phụ trở ra đến mép đường nhựa ĐT781.

Từ K1+342 - K1+379 (mốc 8 đến mốc 9): phạm vi vùng phụ cận là 51 m tính từ chân đập phụ trở ra đến mép đường nhựa ĐT781.

Từ K1+379 - K2+661 (mốc 9 đến mốc 13): phạm vi vùng phụ cận trung bình là 45 m tính từ chân đập phụ trở ra đến mép đường nhựa ĐT781.

Từ K2+661 - K2+756 (mốc 13 đến mốc 14): phạm vi vùng phụ cận trung bình là 45 m tính từ chân đập phụ trở ra đến mép đường nhựa ĐT781.

Từ K2+756 - K2+950 (mốc 14 đến mốc 17): phạm vi vùng phụ cận trung bình là 23 m tính từ chân đập phụ trở ra đến mép đường nhựa ĐT781.

Từ K2+950 - K10+300 (mốc 17 đến mốc 43): phạm vi vùng phụ cận trung bình là 20 m tính từ chân đập phụ trở ra đến mép đường nhựa ĐT781.

Từ K10+300 - K10+687 (mốc 43 đến mốc 47): phạm vi vùng phụ cận trung bình là 50 m tính từ chân đập phụ trở ra đến mép đường nhựa ĐT781.

Từ K10+687 - K11+019 (mốc 47 đến mốc 49): phạm vi vùng phụ cận trung bình là 25 m tính từ chân đập phụ trở ra đến mép đường nhựa ĐT781.

Từ K11+019 - K11+620 (mốc 49 đến mốc 51): thuộc phạm vi vùng phụ cận cống số 2.

Từ K11+620 - K19+314 (mốc 51 đến mốc 83): phạm vi vùng phụ cận là 25 m tính từ chân đập phụ trở ra đến mép đường nhựa ĐT781.

Từ K19+314 - K19+614 (mốc 83 đến mốc 84): thuộc phạm vi vùng phụ cận cống số 3.

Từ K19+614 - K27+996 (mốc 84 đến mốc 112 - mốc cuối): phạm vi vùng phụ cận là 22 m tính từ chân đập phụ trở ra đến mép đường nhựa ĐT781.

d) Đối với cống lấy nước số 1, 2, 3: thượng lưu cống 300 m tính từ điểm ngoài cùng của tường hướng dòng trở ra vào phía lòng hồ; hạ lưu cống 300 m tính từ điểm cuối của tường cánh hạ lưu trở ra; chiều rộng khu vực bảo vệ cách chân mái ngoài kênh chính mỗi bên ra 05 m.

2. Phạm vi vùng phụ cận đối với kênh nổi (tưới, tiêu)

Đối với kênh có lưu lượng nhỏ hơn 02 m^3/s: phạm vi vùng phụ cận tính từ chân mái ngoài theo bản vẽ thiết kế của kênh cấp 1, 2 trở ra là 02 m; phạm vi vùng phụ cận tính từ chân mái ngoài theo bản vẽ thiết kế của kênh cấp 3, 4 trở ra là 01 m.

3. Phạm vi vùng phụ cận đối với kênh chìm, rạch (tưới, tiêu)

Đối với công trình có thông số lưu lượng, ưu tiên xác định phạm vi vùng phụ cận theo thông số lưu lượng; các trường hợp còn lại, phạm vi vùng phụ cận được xác định theo năng lực phục vụ tưới. Phạm vi vùng phụ cận được tính từ mép kênh, rạch trở ra mỗi bên và quy định cụ thể như sau:

a) Năng lực phục vụ tưới tiêu từ 5.000 ha trở lên: phạm vi vùng phụ cận là 25 m.

b) Năng lực phục vụ tưới tiêu từ 2.000 ha đến dưới 5.000 ha: phạm vi vùng phụ cận là 20 m.

c) Công trình có lưu lượng lớn hơn 20 m^3/s hoặc năng lực phục vụ tưới tiêu từ 1.000 ha đến dưới 2.000 ha: phạm vi vùng phụ cận là 15 m.

d) Công trình có lưu lượng từ 10 m^3/s đến 20 m^3/s hoặc năng lực phục vụ tưới tiêu từ 500 ha đến dưới 1.000 ha: phạm vi vùng phụ cận là 10 m.

đ) Công trình có lưu lượng nhỏ hơn 10 m^3/s hoặc năng lực phục vụ tưới tiêu từ 200 ha đến dưới 500 ha: phạm vi vùng phụ cận là 05 m.

e) Năng lực phục vụ tưới tiêu dưới 200 ha, kênh nội đồng: phạm vi vùng phụ cận là 03 m.

g) Những đoạn kênh, rạch đi qua khu vực đông dân cư: phạm vi vùng phụ cận là 03 m.

h) Đối với kênh, rạch có bờ kênh kết hợp đường giao thông: phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân bờ kênh trở ra 03 m.

i) Những kênh, rạch đào nạo vét bằng xáng thổi (tàu hút bùn) và những kênh có nhiệm vụ đặc biệt khác: phạm vi vùng phụ cận được xác định cụ thể trong từng dự án được phê duyệt.

4. Phạm vi vùng phụ cận đối với trạm bơm

a) Đối với trạm bơm có hàng rào bảo vệ khu vực trạm bơm và nhà quản lý: phạm vi vùng phụ cận đối với trạm bơm bao gồm toàn bộ diện tích đất được giới hạn bởi điểm xây đúc ngoài cùng của các mốc giới hàng rào bảo vệ trở vào, trừ phần diện tích xây dựng công trình.

b) Đối với trạm bơm không có hàng rào bảo vệ khu vực trạm bơm và nhà quản lý: phạm vi vùng phụ cận đối với trạm bơm bao gồm toàn bộ diện tích đất được nhà nước giao khi xây dựng và khi công trình đưa vào sử dụng, trừ phần diện tích xây dựng công trình.

5. Phạm vi vùng phụ cận đối với cống

a) Cống trên kênh: phạm vi vùng phụ cận thực hiện theo quy định đối với kênh tương ứng quy định tại khoản 2, 3 Điều này.

b) Cống có kết hợp cầu giao thông: ngoài các quy định phạm vi vùng phụ cận quy định tại điểm a, khoản 5 Điều này, còn phải tuân thủ các quy định về phạm vi bảo vệ hạ tầng giao thông.

c) Các cống dưới đê: phạm vi vùng phụ cận áp dụng theo quy định của pháp luật về Đê điều.

d) Các cống nằm trong khu vực dân cư, khu công nghiệp phải có hàng rào bao quanh bảo vệ cống, nhà quản lý cống; phạm vi vùng phụ cận theo ranh hàng rào.

6. Phạm vi vùng phụ cận đối với bờ bao thủy lợi

Phạm vi vùng phụ cận bờ bao được tính từ chân bờ bao trở ra mỗi phía như sau:

a) Bờ bao bảo vệ cho khu vực có diện tích từ 50 ha trở lên: phạm vi vùng phụ cận tối thiểu là 05 m.

b) Bờ bao bảo vệ cho khu vực có diện tích dưới 50 ha: phạm vi vùng phụ cận tối thiểu là 03 m.

7. Phạm vi vùng phụ cận đối với đường ống dẫn nước

Phạm vi vùng phụ cận được tính từ mép biên ngoài của đường ống dọc theo chiều dài đường ống ra mỗi bên:

a) Đối với đường ống có lưu lượng từ 10 m^3/s trở lên: phạm vi vùng phụ cận là 05 m.

b) Đối với đường ống có lưu lượng từ 02 m^3/s đến dưới 10 m^3/s: phạm vi vùng phụ cận là 03 m.

c) Đối với đường ống có lưu lượng dưới 02 m^3/s: phạm vi vùng phụ cận là 01 m.

8. Phạm vi vùng phụ cận đối với cầu máng và xi phông

Phạm vi vùng phụ cận được tính từ điểm xây dựng hoặc gia cố bảo vệ ngoài cùng dọc theo chiều dài tuyến công trình trở ra mỗi bên:

a) Đối với cầu máng và xi phông có lưu lượng từ 10 m^3/s trở lên: phạm vi vùng phụ cận là 05 m.

b) Đối với cầu máng và xi phông có lưu lượng từ 02 m^3/s đến dưới 10 m^3/s: phạm vi vùng phụ cận là 03 m.

c) Đối với cầu máng và xi phông có lưu lượng dưới 02 m^3/s: phạm vi vùng phụ cận là 01 m.

9. Phạm vi vùng phụ cận đối với hệ thống công trình Khu tưới Đức Hòa thuộc Dự án Thủy lợi Phước Hòa

a) Những vị trí kênh có đường quản lý và mương tiêu cặp theo đường quản lý: phạm vi vùng phụ cận tính từ mép bờ mương tiêu (tiếp giáp mái kênh và mặt ruộng) phía ruộng trở ra tối thiểu là 01 m.

b) Những vị trí kênh có đường quản lý mà không có mương tiêu: phạm vi vùng phụ cận tính từ chân mái ngoài đường quản lý trở ra tối thiểu là 01 m.

10. Những công trình thủy lợi đi qua hoặc nằm trong khu, cụm công nghiệp cũng thực hiện phạm vi vùng phụ cận theo quy định tại Quyết định này để quản lý; các hoạt động của khu, cụm công nghiệp không được ảnh hưởng đến an toàn công trình và chất lượng nước trong công trình thủy lợi; công trình thủy lợi đã có quy hoạch chuyển đổi công năng được bàn giao cho chủ đầu tư khu, cụm công nghiệp hoặc đơn vị quản lý hạ tầng tương ứng để thực hiện theo dự án được duyệt.

11. Đối với công trình thủy lợi đã có hồ sơ, ranh giới thu hồi đất (đất đã được Nhà nước giải tỏa bồi thường), trong trường hợp áp dụng phạm vi vùng phụ cận bảo vệ công trình thủy lợi theo các quy định nêu trên mà còn nằm trong phần đất công đã được Nhà nước giải tỏa bồi thường, thì phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi được tính đến hết phần đất công đã thực hiện thu hồi đất và được giải tỏa bồi thường.

12. Trường hợp công trình thủy lợi nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên, nằm trong phạm vi bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa hoặc khu vực an ninh quốc phòng: thực hiện theo quy định pháp luật về thủy lợi, bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, bảo vệ khu vực an ninh quốc phòng và các quy định liên quan.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai, hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; căn cứ Quy định này hướng dẫn, thực hiện công tác quản lý sử dụng đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các trường hợp bị thu hồi đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc giám sát, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định hiện hành.

2. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi trong quá trình xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án liên quan đến phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

b) Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối nguồn kinh phí phục vụ công tác cắm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định hiện hành.

3. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc xác định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi có kết hợp giao thông, thực hiện cắm biển báo, chỉ giới đảm bảo an toàn giao thông đối với các tuyến đường được giao quản lý.

4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Công Thương, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quy hoạch, xác định lộ giới, phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi nằm trong khu vực do đơn vị mình quản lý theo quy định hiện hành.

5. Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo, hướng dẫn công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và Quy định này để Nhân dân biết, thực hiện.

6. Công an tỉnh phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã có công trình thủy lợi và các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai

thác công trình thủy lợi chỉ đạo, ngăn chặn các hành vi phá hoại, cản trở công tác di dời nhà và công trình trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

7. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy định này; chỉ đạo, phối hợp các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi, các đơn vị có liên quan trên địa bàn thực hiện Quy định này và các quy định của pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

b) Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường, các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi trong công tác bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tiếp nhận, quản lý và bảo vệ các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi khi được bàn giao; phối hợp với các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi, các đơn vị có liên quan rà soát hiện trạng sử dụng đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi để kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định; kịp thời xử lý những hành vi lấn chiếm, sử dụng trái phép hành lang bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn theo thẩm quyền. Trường hợp vượt thẩm quyền phải báo cáo cấp có thẩm quyền cấp trên để xử lý.

8. Các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Miền Nam, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Tây Ninh, Trung tâm Thủy lợi và Nước sạch

a) Theo thẩm quyền quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; lập phương án bảo vệ công trình thủy lợi và tổ chức cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định. Lập và bàn giao hồ sơ quản lý phạm vi bảo vệ công trình cho Ủy ban nhân dân cấp xã để phối hợp quản lý, khai thác. Giám sát việc thực hiện các nội dung trong giấy phép của tổ chức, cá nhân được cấp phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

b) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát hiện trạng sử dụng đất trong hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định hiện hành. Thường xuyên kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và báo cáo các cấp có thẩm quyền để xử lý vi phạm; phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức tuyên truyền việc thực hiện quy định này trên địa bàn có công trình được giao quản lý, khai thác.

9. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác, thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

10. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để kịp thời tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.